

Số: 440/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng hệ chính quy quý II/2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-ĐHNT ngày 26/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc Ban hành Quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ kết quả học tập các lớp đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang;
Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp và Trường phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 251 sinh viên; cấp bằng Cao đẳng chính quy cho 277 sinh viên, vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế:

A. Đại học chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K55 2013 - 2019	K56 2014 - 2018	K57 2015 - 2019	K58 2016 - 2020	K59 2017 - 2021	K60 2018 - 2022	Cộng
1	Công nghệ chế biến thủy sản	-	-	-	-	04	-	04
2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	-	-	02	01	03	-	06
3	Công nghệ sau thu hoạch	-	-	-	-	01	-	01
4	Công nghệ thực phẩm	-	01	01	-	11	-	13
5	Công nghệ sinh học	-	01	-	01	03	-	05
6	Kỹ thuật môi trường	-	-	01	-	01	-	02

TT	Ngành tốt nghiệp	K55 2013 - 2019	K56 2014 - 2018	K57 2015 - 2019	K58 2016 - 2020	K59 2017 - 2021	K60 2018 - 2022	Cộng
7	Nuôi trồng thủy sản	-	-	01	01	05	-	07
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	01	-	-	-	07	-	08
9	Công nghệ thông tin	-	-	-	03	08	-	11
10	Hệ thống thông tin quản lý	01	-	-	01	01	-	03
11	Kỹ thuật xây dựng	-	-	03	03	11	-	17
12	Công nghệ chế tạo máy	-	01	-	01	04	-	06
13	Khoa học hàng hải	-	-	02	-	01	-	03
14	Kỹ thuật cơ khí	-	-	-	04	14	-	18
15	Kỹ thuật cơ điện tử	-	-	-	01	04	-	05
16	Kỹ thuật nhiệt	-	-	-	-	07	-	07
17	Kỹ thuật ô tô	-	-	-	02	13	-	15
18	Kỹ thuật tàu thủy	-	01	-	02	01	-	04
19	Ngôn ngữ Anh	-	-	01	02	15	-	18
20	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	-	01	19	-	20
21	Kinh doanh thương mại	-	-	03	01	11	-	15
22	Kinh tế	-	-	-	02	01	-	03
23	Marketing	-	-	-	-	07	-	07
24	Quản trị kinh doanh	-	01	-	-	11	-	12
25	Kế toán	-	02	-	03	26	01	32
26	Tài chính – Ngân hàng	-	-	-	01	08	-	09

B. Cao đẳng chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K57 2015-2018	K58 2016-2019	K59 2017-2020	K60 2018-2021	K61 2019-2022	Cộng
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	01	-	-	-	-	01
2	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	-	02	03	03	07	15
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	-	-	03	24	-	27
4	Tiếng Anh	-	-	-	17	03	20
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	-	-	-	06	-	06
6	Công nghệ thông tin	-	-	03	06	04	13
7	Công nghệ chế biến thủy sản	01	-	-	-	-	01
8	Công nghệ thực phẩm	-	01	02	02	-	05
9	Công nghệ kỹ thuật môi trường	01	-	-	-	-	01

TT	Ngành tốt nghiệp	K57 2015-2018	K58 2016-2019	K59 2017-2020	K60 2018-2021	K61 2019-2022	Cộng
10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	09	21	15	45
11	Quản trị khách sạn	-	-	-	-	65	65
12	Kinh doanh thương mại	-	01	02	09	-	12
13	Quản trị kinh doanh	-	-	-	17	-	17
14	Kế toán	-	-	06	18	25	49

Điều 2. Trưởng phòng, khoa, viện liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: Văn thư, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG

Trang Pi Trung

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ II NĂM 2022

Theo Quyết định số 440 /QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 4 năm 2022

Loại hình đào tạo: Đại học chính quy

1. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59130941	Phạm Trần Hoàng Huy	29/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CBTS	2017-2021
2	59134070	Lại Thị Thùy Linh	29/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CBTS	2017-2021
3	59134073	Châu Thị Xuân Phấn	04/09/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CBTS	2017-2021
4	59132667	Nguyễn Thị Thanh Trà	08/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CBTS	2017-2021

Danh sách có 04 sinh viên

2. Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57137036	Trần Thanh Phong	28/05/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNHH-1	2015-2019
2	57130499	Nguyễn Tấn Thúc	26/10/1997	Phú Yên	Nam	Trung bình	57.CNHH-2	2015-2019
3	58132292	Trần Nhật Tín	03/09/1998	Bình Định	Nam	Trung bình	58.CNHH	2016-2020
4	59130100	Lê Văn Hoàng Bảo	07/03/1998	Đà Nẵng	Nam	Trung bình	59.CNHH	2017-2021
5	59130440	Nguyễn Phạm Thành Duy	26/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNHH	2017-2021
6	59134039	Lê Việt Tuấn	02/08/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNHH	2017-2021

Danh sách có 06 sinh viên

3. Công nghệ sau thu hoạch

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59134045	Lê Nhật Hà	08/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.STH	2017-2021

Danh sách có 01 sinh viên

4. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131412	Lưu Minh Long	02/10/1996	Khánh Hòa	Nam	Khá	56.CNTP-2	2014-2018
2	57132334	Mai Phụng Nguyên	18/06/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	57.CNTP-2	2015-2019
3	59130682	Đinh Thị Thu Hiền	15/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-1	2017-2021
4	59131486	Vũ Duy Nam	15/02/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNTP-1	2017-2021
5	59161370	Võ Thị Như Quỳnh	27/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-1	2017-2021
6	59132338	Nguyễn Hoàng Phương Thảo	31/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNTP-1	2017-2021
7	59161417	Đặng Thị Hoàng Yến	13/09/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-1	2017-2021
8	59131708	Nguyễn Lê Ngọc Nhi	08/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNTP-2	2017-2021
9	59130815	Nguyễn Văn Hoàng	11/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTP-3	2017-2021
10	59130966	Hoàng Vũ Anh Huy	17/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.ATTP	2017-2021
11	59131074	Nguyễn Phạm Anh Khoa	12/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.ATTP	2017-2021
12	59132607	Đoàn Nhật Tiến	04/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.ATTP	2017-2021
13	59132957	Đỗ Anh Tuấn	18/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.ATTP	2017-2021

Danh sách có 13 sinh viên

5. Công nghệ sinh học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131532	Phan Ánh Hoài	Nhung	12/12/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56.CNSH-2	2014-2018
2	58131250	Lê Thị Tường	Văn	18/04/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58.CNSH	2016-2020
3	57130997	Đỗ Chí	Đại	15/08/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNSH	2017-2021
4	59131457	Hoàng Nhật Uyên	My	13/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNSH	2017-2021
5	59132834	Lê Nguyễn Phương	Trinh	25/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.CNSH	2017-2021

Danh sách có 05 sinh viên

6. Kỹ thuật môi trường

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131782	Nguyễn Thiện	Chí	06/12/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNMT-1	2015-2019
2	59132910	Nguyễn Huy	Trường	01/12/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.CNMT	2017-2021

Danh sách có 02 sinh viên

7. Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57132520	Thành Công	Hoàng	23/12/1997	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	57.NTTS-1	2015-2019
2	58132860	Trần Quang	Anh	13/04/1998	Hà Nội	Nam	Trung bình	58.NTTS-2	2016-2020
3	59130429	Nguyễn Trương Phước	Duy	25/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.NTTS-1	2017-2021
4	59136107	Kiều Thị Thanh	Truyền	19/03/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59.NTTS-1	2017-2021
5	59130238	Nguyễn Ngọc	Đại	04/02/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021
6	59131407	Kiều Ngọc	Miên	09/03/1998	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021
7	59136166	Bích Minh	Tiến	12/04/1997	Bình Thuận	Nam	Trung bình	59.NTTS-2	2017-2021

Danh sách có 07 sinh viên

8. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55130282	Phan Ánh	Dương	25/09/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.DDT-2	2013-2017
2	59130657	Nguyễn Tiến	Hậu	22/05/1999	Gia Lai	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
3	59161184	Hà Văn	Hiếu	18/06/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
4	59130920	Trần Thế	Hữu	09/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
5	59131615	Nguyễn Văn	Nguyên	15/10/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.DDT-1	2017-2021
6	59132155	Nguyễn Văn	Sỹ	08/03/1997	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59.DDT-2	2017-2021
7	59132409	Phạm Ngọc Phú	Thịnh	20/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.DDT-2	2017-2021
8	59132807	Nguyễn Hải	Triều	02/12/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.DDT-2	2017-2021

Danh sách có 08 sinh viên

9. Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58131269	Huỳnh Minh	Chiến	26/05/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTT-1	2016-2020
2	58131310	Nguyễn Tuấn	Huy	27/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNTT-1	2016-2020
3	58131283	Phạm Xuân Vũ	Đạt	03/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNTT-2	2016-2020
4	59130033	Cao Quỳnh	Anh	26/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.CNTT-1	2017-2021

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
5	59132005	Nguyễn Thị Hồng	Quanh	02/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.CNTT-1	2017-2021
6	59130151	Trần Tiến	Cao	14/08/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNTT-2	2017-2021
7	59130401	Diệp Túy	Dũng	15/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021
8	59130291	Thái Thành	Đạt	26/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNTT-3	2017-2021
9	59131658	Phạm Vương Lam	Nhạc	12/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021
10	59136283	Hồ Nguyễn Thanh	Thiện	14/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021
11	59132642	Võ Minh	Toàn	04/04/1999	Quảng Trị	Nam	Trung bình	59.CNTT-3	2017-2021

Danh sách có 11 sinh viên

10. Hệ thống thông tin quản lý

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55132532	Nguyễn Đình	Huy	28/01/1995	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	55TTQL	2013-2017
2	58131156	Lê Thị Ngọc	Tuyết	13/08/1998	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58.TTQL	2016-2020
3	59130956	Nguyễn Nhật	Huy	03/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.TTQL	2017-2021

Danh sách có 03 sinh viên

11. Kỹ thuật xây dựng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57132354	Nguyễn Trung	Hiếu	24/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNXD-1	2015-2019
2	57131394	Nguyễn Hoài	Nam	29/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNXD-1	2015-2019
3	57131333	Lê Chí	Thành	05/11/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNXD-2	2015-2019
4	58131450	Trần Hoàng	Diệp	08/03/1998	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
5	58131481	Nguyễn Anh	Hưng	10/09/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
6	58131517	Đào Nhật	Quang	22/08/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
7	59131568	Võ Nguyễn Thiện	Nghi	10/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-1	2017-2021
8	59131906	Trần Văn	Phúc	20/07/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNXD-1	2017-2021
9	59136188	Giảng Seo	Sỹ	18/01/1998	Tuyên Quang	Nam	Trung bình	59.CNXD-1	2017-2021
10	59132951	Nguyễn Anh	Tuấn	21/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNXD-1	2017-2021
11	59133156	Lê Hoàng	Vĩnh	11/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CNXD-1	2017-2021
12	59130194	Nguyễn Đăng	Chức	12/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021
13	59130287	Lê Nguyễn Hoàng	Đạt	01/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021
14	59131428	Nguyễn Thuận Nhật	Minh	10/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021
15	59131597	Trương Thành	Ngọc	12/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021
16	59132011	Phan Văn	Quốc	22/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021
17	59132900	Nguyễn Nhật Minh	Trường	26/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNXD-2	2017-2021

Danh sách có 17 sinh viên

12. Công nghệ chế tạo máy

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56132012	Vũ Công	Thành	12/03/1996	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	56.CTM	2014-2018
2	58133463	Phạm Hồng	Ý	24/03/1998	Quảng Nam	Nam	Trung bình	58.CTM	2016-2020
3	59130714	Võ Trọng	Hiếu	25/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CTM	2017-2021
4	59130782	Phạm Thanh	Hoài	12/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CTM	2017-2021
5	59131006	Lê Võ Quốc	Kha	16/08/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CTM	2017-2021
6	59131108	Trần Anh	Kiệt	15/09/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CTM	2017-2021

Danh sách có 06 sinh viên

BT

13. Khoa học hàng hải

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131760	Kiều Quang	Lâm	14/09/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.KHHH	2015-2019
2	57131037	Nguyễn Đình	Tiến	17/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.KHHH	2015-2019
3	59131376	Nguyễn Thanh	Mai	22/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KHHH	2017-2021

Danh sách có 03 sinh viên

14. Kỹ thuật cơ khí

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58131591	Nguyễn Quốc	Đạt	03/10/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
2	58133249	Phạm Đăng	Huy	16/06/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
3	58131631	Lê Tấn Nguyên	Lộc	03/04/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
4	58133259	Trương Văn	Trí	18/10/1998	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
5	59130274	Nguyễn Tấn	Đạt	16/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
6	59130873	Nguyễn Hoài	Hung	20/04/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
7	59131092	Nguyễn Bửu	Khuong	16/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
8	59131884	Dương Công	Phúc	03/01/1998	Hà Tĩnh	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
9	59132104	Bùi Văn	Sang	20/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
10	59132393	Nguyễn Nhật	Thiện	01/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
11	59132542	Hà Đình	Thường	06/12/1999	Bình Định	Nam	Giỏi	59.KTCK-1	2017-2021
12	59132647	Nguyễn Ngọc	Toàn	17/03/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
13	59133144	Trương Hữu	Vinh	02/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-1	2017-2021
14	59130431	Phan Hoàng	Duy	14/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
15	59130961	Dương Công	Huy	26/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
16	59131395	Nguyễn Hùng	Mạnh	21/03/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
17	59132407	Trần Quốc	Thịnh	06/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021
18	59136249	Trương Minh	Viện	12/10/1996	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.KTCK-2	2017-2021

Danh sách có 18 sinh viên

15. Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58131846	Đặng Thiên	Thanh	24/04/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020
2	59131618	Lê Trung	Nguyên	12/08/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CDT	2017-2021
3	59131842	Trần Tấn	Phát	09/10/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CDT	2017-2021
4	59132193	Nguyễn Hoàng Minh	Tâm	20/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.CDT	2017-2021
5	59132862	Nguyễn Dương Hoàng	Trúc	19/06/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CDT	2017-2021

Danh sách có 05 sinh viên

16. Kỹ thuật nhiệt

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59130223	Nguyễn Đức	Cường	04/03/1999	Hà Tĩnh	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021
2	59130340	Lê Văn	Đông	17/02/1999	Thanh Hóa	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021
3	59131103	Nguyễn Trung	Kiên	22/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
4	59136119	Đoàn Ngọc	Lương	18/10/1999	Quảng Nam	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021
5	59136095	Nguyễn Văn	Thiện	20/07/1999	Lâm Đồng	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021
6	59132590	Nguyễn Đức	Tiên	29/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021
7	59132653	Ngô Thiện	Toàn	10/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNNL	2017-2021

Danh sách có 07 sinh viên

17. Kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58131888	Lộ Ngọc	Đại	05/07/1998	Quảng Ngãi	Nam	Khá	58.CNOT-2	2016-2020
2	58131939	Phạm Minh	Lập	14/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNOT-2	2016-2020
3	59130191	Đàng Ngọc	Chín	06/07/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
4	59130217	Phạm Duy	Cường	01/07/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
5	59130277	Tạ Tiến	Đạt	04/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
6	59130618	Trần Minh	Hạnh	19/07/1999	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
7	59131016	Trần Trọng	Khải	25/05/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
8	59131412	Đinh Công	Minh	25/10/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
9	59131918	Võ Văn	Phước	03/10/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
10	59132197	Ngô Duy	Tâm	07/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-1	2017-2021
11	59130353	Tổng Minh	Đức	19/10/1999	Nam Định	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
12	59131844	Lê Hoàng Tấn	Phát	20/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
13	59132258	Nguyễn Hồng Toàn	Thắng	03/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.CNOT-2	2017-2021
14	59130926	Trần Phương	Huy	28/06/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021
15	59132380	Huỳnh Thanh	Thiên	13/07/1999	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	59.CNOT-3	2017-2021

Danh sách có 15 sinh viên

18. Kỹ thuật tàu thủy

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131136	Phan Văn	Trúc	11/11/1996	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	56.KTTT	2014-2018
2	58132386	Phùng Ngọc	Huỳnh	14/10/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTTT	2016-2020
3	58132420	Nguyễn Thành	Trí	06/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTTT	2016-2020
4	59130010	Lê Thành	An	14/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.KTTT	2017-2021

Danh sách có 04 sinh viên

19. Ngôn ngữ Anh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131844A	Phan Gia	Hưng	12/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.NNA-3	2015-2019
2	58130090	Võ Duy Thảo	Ngân	18/09/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.NNA-4	2016-2020
3	58130162	Nguyễn Bích	Trăm	17/06/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.NNA-4	2016-2020
4	59130679	Nguyễn Thúy	Hiền	21/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.NNA-1	2017-2021
5	58130046	Trần Thanh	Hoa	28/08/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	59.NNA-1	2017-2021
6	59132713	Trần Thị Ngọc	Trân	06/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.NNA-1	2017-2021
7	59133238	Nguyễn Hồng Nhật	Ý	17/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.NNA-1	2017-2021

Handwritten signature

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
8	59132708	Phùng Thị Bích Trâm	02/02/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59.NNA-2	2017-2021
9	59130532	Phạm Ngọc Hà	29/09/1999	Bình Định	Nữ	Khá	59.NNA-3	2017-2021
10	59130580	Trần Bảo Hân	15/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.NNA-3	2017-2021
11	59131720	Bùi Ngọc Ý Nhi	20/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.NNA-3	2017-2021
12	59131787	Phạm Ngọc Thanh Nhung	07/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.NNA-3	2017-2021
13	59132102	Lê Quỳnh Hiếu Sang	17/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.NNA-3	2017-2021
14	59132682	Nguyễn Thị Thu Trâm	16/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.NNA-3	2017-2021
15	59132868	Nguyễn Huỳnh Thanh Trúc	20/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.NNA-3	2017-2021
16	59136176	Võ Thị Thảo Vy	20/01/1999	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	59.NNA-3	2017-2021
17	59130611	Phạm Thị Hằng	27/04/1999	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	59.NNA-4	2017-2021
18	59132997	Lê Nguyễn Minh Tuyền	25/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.NNA-4	2017-2021

Danh sách có 18 sinh viên

20. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58130473	Đặng Bá Quyền	27/09/1998	Đắk Lắk	Nam	Khá	58.QTDL	2016-2020
2	59139153	Phạm Hương Bình	11/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTDL	2017-2021
3	59130361	Lê Huỳnh Đức	04/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.QTDL	2017-2021
4	59131691	Nguyễn Thị Hằng Nhi	03/03/1999	Quảng Nam	Nữ	Khá	59.QTDL	2017-2021
5	59132283	Lê Văn Thành	24/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.QTDL	2017-2021
6	59132446	Ngô Thị Thom	21/07/1999	Hà Tây	Nữ	Khá	59.QTDL	2017-2021
7	59132495	Cao Nguyễn Hoài Thư	27/07/1999	Lâm Đồng	Nữ	Khá	59.QTDL	2017-2021
8	59132990	Phó Bách Trường	06/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTDL	2017-2021
9	59138013	Nguyễn Thị Thảo Uyên	21/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTDL	2017-2021
10	59132037	Nguyễn Thảo Quyên	03/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKS-1	2017-2021
11	59136285	Võ Thị Xy Xoa	18/02/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.QTKS-1	2017-2021
12	59136219	Phạm Xuân Nhân	10/10/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.QTKS-2	2017-2021
13	59131825	Văn Dương Kiều Oanh	25/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKS-2	2017-2021
14	59132239	Nguyễn Thị Mỹ Thắm	10/07/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKS-2	2017-2021
15	59131798	Vũ Thị Ngọc Nhung	24/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKS-3	2017-2021
16	59130710	Hoàng Thị Hiệp	06/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.QTKS-4	2017-2021
17	59130943	Nguyễn Ngọc Huy	08/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKS-5	2017-2021
18	59130947	Nguyễn Bảo Huy	22/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKS-5	2017-2021
19	59130957	Trần Quốc Huy	19/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.QTKS-5	2017-2021
20	59133143	Phùng Như Vinh	02/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.QTKS-5	2017-2021

Danh sách có 20 sinh viên

21. Kinh doanh thương mại

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57132420	Trần Thị Kim Bình	13/02/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57.KDTM-1	2015-2019
2	57130833	Nguyễn Thụy Thúy Lành	28/03/1997	Đắk Lắk	Nữ	Khá	57.KDTM-1	2015-2019

Handwritten signature

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
3	57131282	Phạm Hữu	Thắng	29/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.KDTM-2	2015-2019
4	58133078	Nguyễn Quốc	Huy	25/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.KDTM-1	2016-2020
5	59130733	Bùi Khánh Minh	Hiếu	01/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
6	59130898	Hồ Thị Việt	Hương	21/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
7	59131199	Nguyễn Thị Cẩm	Li	10/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
8	59136200	Võ Tuệ	Linh	04/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
9	59132035	Cao Thị Nhật	Quyên	05/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
10	59132259	Phạm Xuân	Thắng	27/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
11	59132333	Nguyễn Thị Kim	Thảo	08/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-1	2017-2021
12	59136010	Nguyễn Lê	Châu	21/03/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.KDTM-2	2017-2021
13	59130570	Trần Thị Ngọc	Hân	26/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
14	59161862	Lê Thị	Tâm	10/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KDTM-2	2017-2021
15	59161969	Nguyễn Bảo	Trang	26/04/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.KDTM-2	2017-2021

Danh sách có 15 sinh viên

22. Kinh tế

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59130051	Huỳnh Nguyễn Tuấn	Anh	17/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KTNN	2017-2021
2	59136134	Lê Huỳnh Trâm	Uyên	03/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KTNN	2017-2021
3	60130129	Võ Thị Thanh	Diễm	15/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60.KTETS	2018-2022

Danh sách có 03 sinh viên

23. Marketing

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59136120	Tạ Công	Đạt	23/06/1999	Kon Tum	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
2	59130597	Lê Thị Thanh	Hằng	10/02/1999	Bình Định	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
3	59131075	Nguyễn Anh	Khoa	26/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
4	59131142	Trần Hà Cẩm	Lai	19/04/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
5	59132260	Lê Quyết	Thắng	07/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021
6	59132330	Lê Nữ Phương	Thảo	20/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.MARKT	2017-2021
7	59133219	Đặng Đạt	Vỹ	16/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.MARKT	2017-2021

Danh sách có 07 sinh viên

24. Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56136271	Phạm Thị Tân	Thanh	30/04/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56.QTKD-2	2014-2018
2	59136029	Trương Quốc	Bảo	01/06/1997	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
3	59136058	Nguyễn Trọng	Khoa	20/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
4	59131125	Lê Thị Ngọc	Kiều	21/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
5	59136071	Nguyễn Thanh	Nhài	07/04/1999	Gia Lai	Nữ	Trung bình	59.QTKD-1	2017-2021
6	59130116	Lưu Quốc	Bảo	29/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
7	59130437	Vũ Bảo	Duy	13/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021

15

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
8	59131135	Nguyễn Thị Mỹ Kim	06/04/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.QTKD-2	2017-2021
9	59131280	Vũ Thị Hoài Linh	03/03/1999	Đắk Lắk	Nữ	Khá	59.QTKD-3	2017-2021
10	59138002	Võ Chí Lợi	10/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
11	59131480	Đoàn Duy Nam	07/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021
12	59131613	Nguyễn Thu Nguyên	20/02/1999	Hà Tĩnh	Nam	Trung bình	59.QTKD-3	2017-2021

Danh sách có 12 sinh viên

25. Kế toán

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56135118	Lương Gia Yên Trâm	15/04/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56.KT-3	2014-2018
2	56131623	Nguyễn Ngọc Tường Vy	16/05/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56.KT-3	2014-2018
3	58131018	Trần Hữu Thái Quang	19/12/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KT-1	2016-2020
4	58131000	Nguyễn Võ Hoài Nhiên	26/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58.KT-2	2016-2020
5	58130970	Nguyễn Hữu Hoàng Long	01/09/1998	Kon Tum	Nam	Trung bình	58.KT-3	2016-2020
6	57132345	Trương Thế Anh	12/10/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.KT-1	2017-2021
7	59130373	Nguyễn Vũ Phương Dung	28/11/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
8	59131942	Nguyễn Thị Như Phương	18/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
9	59132383	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	30/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-1	2017-2021
10	59132874	Lê Thị Thủy Trúc	24/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.KT-1	2017-2021
11	59160390	Lê Thị Huyền	22/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
12	59131444	Lê Trà My	19/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
13	59132668	Lê Thị Thanh Trà	07/09/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
14	59132774	Huỳnh Thái Trang	01/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
15	59133074	Tổng Thị Mỹ Vân	20/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
16	59133168	Cao Huy Vũ	18/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KT-2	2017-2021
17	59130047	Phạm Trần Lan Anh	22/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
18	59131275	Phạm Mỹ Linh	13/07/1999	Hà Nội	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
19	59132675	Võ Thị Bảo Trâm	10/11/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
20	59132870	Bùi Thanh Trúc	23/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
21	59132929	Nguyễn Ngọc Tú	28/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59.KT-3	2017-2021
22	59133097	Đặng Tường Vi	19/12/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59.KT-3	2017-2021
23	59130083	Nguyễn Thái Ngọc Ánh	25/03/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
24	59130586	Nguyễn Thúy Hằng	17/03/1999	Nam Định	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
25	59130867	Trần Thanh Hùng	15/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
26	59131656	Nguyễn Thị Thanh Nhã	06/02/1999	Quảng Trị	Nữ	Trung bình	59.KT-4	2017-2021
27	59132394	Nguyễn Lê Chí Thiện	24/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	59.KT-4	2017-2021
28	60130569	Phạm Thị Mai	28/10/1998	Thái Bình	Nữ	Khá	60.KT-3	2018-2022
29	59131958	Nguyễn Thị Mai Phương	16/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KIT	2017-2021
30	59132534	Nguyễn Chánh Quỳnh	11/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KIT	2017-2021
31	59132705	Nguyễn Thị Bảo Trâm	18/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.KIT	2017-2021

Handwritten signature

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
32	59136164	Bích Kiều Tuyên	11/11/1999	Bình Thuận	Nữ	Khá	59.KIT	2017-2021

Danh sách có 32 sinh viên

26. Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58130705	Lê Mai Bảo	Nghi	07/06/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58.TCNH	2016-2020
2	59136037	Nguyễn Hoàng Tiến	Đạt	30/09/1999	Quảng Bình	Nam	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
3	59130384	Nguyễn Thị	Dung	16/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
4	59139016	Huỳnh Ngọc Phương	Huyền	08/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
5	59131512	Mai Thị Thanh	Nga	16/12/1999	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
6	59132145	Đàng Thế	Sony	28/09/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.TCNH-1	2017-2021
7	59131303	Vũ Tấn	Lộc	27/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
8	59131847	Nguyễn Tấn	Phát	28/05/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021
9	59132604	Nguyễn Thị Mộng	Tiến	07/01/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59.TCNH-2	2017-2021

Danh sách có 09 sinh viên

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ II NĂM 2022

Theo Quyết định số /QĐ-ĐHNT ngày tháng năm 2022

Loại hình đào tạo: Cao đẳng chính quy

1. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57160637	Trần Minh Trung	02/12/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57C.CDT	2015-2018

Danh sách có 01 sinh viên

2. Công nghệ kỹ thuật nhiệt

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131385	Nguyễn Hữu	Phước	30/03/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58C.CNNL	2016-2019
2	58160757	Phạm Văn	Quốc	13/02/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58C.CNNL	2016-2019
3	59161086	Huỳnh Kim	Hoàng	22/02/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020
4	59161093	Trần Công	Hữu	09/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020
5	59161154	Quảng Đại Trung	Tiện	13/04/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020
6	60162160	Nguyễn Trần Quốc	Đại	30/03/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNNL	2018-2021
7	60162740	Trần Ngọc	Thức	18/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNNL	2018-2021
8	60162756	Đỗ Mạnh	Tiến	20/08/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.CNNL	2018-2021
9	61160695	Nguyễn Chí	Bảo	28/03/2001	Phú Yên	Nam	Trung bình	61C.CNNL	2019-2022
10	61161209	Nguyễn Viết	Đạo	09/02/2001	Bắc Giang	Nam	Trung bình	61C.CNNL	2019-2022
11	61161134	Đoàn Vũ	Đạt	04/10/2001	Phú Yên	Nam	Khá	61C.CNNL	2019-2022
12	61161267	Phạm Ngọc	Hiền	20/03/2001	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	61C.CNNL	2019-2022
13	61160454	Nguyễn Quốc	Thắng	06/06/2001	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	61C.CNNL	2019-2022
14	61161264	Đàng Thanh	Thoải	11/10/1996	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	61C.CNNL	2019-2022
15	61160542	Nguyễn Mai	Tôn	26/04/2001	Phú Yên	Nam	Trung bình	61C.CNNL	2019-2022

Danh sách có 15 sinh viên

3. Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59134020	Nguyễn Hữu Nguyên	21/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNOT-1	2017-2020
2	59160977	Đặng Ngọc Thuận	24/07/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.CNOT-1	2017-2020
3	59160891	Nguyễn Phi Luận	11/10/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNOT-2	2017-2020
4	60162018	Võ Trần Nguyên Hân	04/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
5	60160671	Lê Thành Nam	30/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
6	60161654	Trần Điền Nhân	06/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
7	60162147	Trần Ngọc Thanh	22/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
8	60161075	Nguyễn Đức Thịnh	10/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.CNOT-1	2018-2021
9	60161189	Nguyễn Hữu Tiến	01/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
10	60161312	Huỳnh Ngọc Trương	24/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
11	60162243	Phạm Văn Truyền	27/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
12	60161349	Nguyễn Sơn Tùng	25/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-1	2018-2021
13	60160007	Nguyễn Trần Trung Ân	01/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
14	60161781	Trần Minh Hiếu	19/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
15	60162693	Bùi Quốc Lễ	02/09/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
16	60160706	Huỳnh Trọng Nghĩa	07/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
17	60162072	Lê Văn Phong	01/10/2000	Phú Yên	Nam	Khá	60C.CNOT-2	2018-2021
18	60162767	Lâm Hoàng Thắng	10/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
19	60161079	Hoàng Văn Thọ	14/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
20	60162568	Cao Văn Tĩnh	02/09/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-2	2018-2021
21	60162184	Tạ Quốc Hiệu	10/04/2000	Bình Định	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
22	60160404	Lê Quốc Hùng	15/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
23	60160637	Trần Công Minh	04/06/2000	Bình Định	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
24	60160670	Lê Hùng Nam	15/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
25	60160866	Nguyễn Văn Phú	02/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
26	60161840	Nguyễn Vĩnh Quang	18/08/2000	Quảng Trị	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
27	60161883	Nguyễn Thanh Trường	11/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021

Danh sách có 27 sinh viên

4. Tiếng Anh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	60160008	Võ Nguyễn Hồng Ân	31/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.TADL-1	2018-2021
2	60160457	Võ Thị Thu Huyền	30/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.TADL-1	2018-2021
3	60162611	Nguyễn Thị Diễm My	12/05/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.TADL-1	2018-2021
4	60162065	Nguyễn Thảo Nguyên	28/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.TADL-1	2018-2021
5	60162246	Mai Thị Ngọc Ty	02/09/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.TADL-1	2018-2021
6	60161836	Bùi Văn Phương	20/12/2000	Bình Định	Nam	Trung bình	60C.TADL-2	2018-2021
7	60161301	Lê Văn Trục	26/10/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.TADL-2	2018-2021
8	60160216	Đặng Thùy Duyên	29/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021

Handwritten signature

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
9	60162133	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	19/02/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021
10	60161792	Nguyễn Gia Hưng	19/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.TADL-3	2018-2021
11	60160539	Nguyễn Quỳnh Ái	13/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021
12	60160601	Hồ Gia Luyến	23/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021
13	60160734	Lê Văn Nguyên	10/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.TADL-3	2018-2021
14	60161180	Phan Dương Cát Tiên	05/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.TADL-3	2018-2021
15	60161275	Nguyễn Anh Trí	25/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021
16	60161884	Nguyễn Quốc Anh Tú	22/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021
17	60161488	Lê Thị Quỳnh Yên	17/12/2000	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	60C.TADL-3	2018-2021
18	61160817	Lê Lý Ly Na	19/05/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.TADL	2019-2022
19	61160855	Trương Thị Khánh Phong	13/08/2001	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	61C.TADL	2019-2022
20	61161012	Lê Thị Kim Vui	15/10/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.TADL	2019-2022

Danh sách có 20 sinh viên

5. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	60160371	Huỳnh Duy Hoàng	01/05/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
2	60162560	Lê Anh Khiêm	08/02/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
3	60162200	Nguyễn Thành Luân	16/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
4	60162447	Nguyễn Minh	22/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
5	60161025	Lưu Ngọc Thành	12/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021
6	60162099	Lê Minh Tuấn	16/01/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.DDT	2018-2021

Danh sách có 06 sinh viên

6. Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59160771	Nguyễn Quang Vinh	05/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-1	2017-2020
2	59160601	Lê Thành Hân	11/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-2	2017-2020
3	59160694	Hoàng Anh Quân	14/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-2	2017-2020
4	60160063	Nguyễn Thái Bình	26/07/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
5	60160167	Đỗ Đại Điệp	18/09/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
6	60161665	Phan Tiên Phong	16/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
7	60161955	Hàng Đỗ Anh Tuấn	12/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNTT-1	2018-2021
8	60160209	Nguyễn Huy Hoàng Duy	17/07/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNTT-2	2018-2021
9	60162007	Phan Thành Đạt	13/11/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.CNTT-2	2018-2021
10	61160005	Huỳnh Tấn Anh	10/09/2001	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.CNTT	2019-2022
11	61160725	Trần Minh Duy	15/05/2001	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	61C.CNTT	2019-2022
12	61160766	Ngô Song Huy	13/01/2001	Ninh Thuận	Nam	Khá	61C.CNTT	2019-2022
13	61161308	Lê Chấn Nguyên	29/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.CNTT	2019-2022

Danh sách có 13 sinh viên

7. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57167036	Trần Ngọc	Triết	10/10/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.CBTS	2015-2018

Danh sách có 01 sinh viên

8. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58161084	Nguyễn Phan Trung	Hưng	10/06/1996	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58C.CNTP	2016-2019
2	59169040	Lượng Thị	Diệu	20/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
3	59161357	Phạm Thị	Oanh	27/11/1999	Quảng Nam	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
4	60160095	Nguyễn Thị Kim	Chi	04/06/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
5	60162312	Trương Thị Thu	Hương	27/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021

Danh sách có 05 sinh viên

9. Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57160805	Phùng Quang	Tiến	01/11/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.CNMT	2015-2018

Danh sách có 01 sinh viên

10. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59161437	Trần Thị Kim	Ánh	11/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
2	59169056	Nguyễn Thị Hà	Giang	05/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
3	57131456	Nguyễn Võ Bảo	Lộc	09/05/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
4	59168012	Huỳnh Thanh Nguyên	Trần	11/03/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
5	59161356	Đặng Thị	Nữ	16/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
6	59161886	Huỳnh Thị	Thêm	30/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
7	59169390	Nguyễn Đình Bảo	Trung	10/06/1999	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
8	59161593	Huỳnh Thị Như	Hường	05/08/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
9	59169129	Trịnh Thiên	Long	09/03/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
10	60162642	Nguyễn Thanh	Hân	09/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
11	60161678	Nguyễn Hữu Anh	Quốc	04/03/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
12	60160657	Nguyễn Trần Trà	My	29/05/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
13	60160715	Đặng Thị Yến	Ngọc	18/03/2000	TP Hồ Chí Minh	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
14	60161377	Lê Ngọc Khánh	Uyên	19/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
15	60160839	Trần Thị Hồng	Ni	08/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
16	60161948	Trần Đình	Thắng	03/08/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
17	60160320	Lê Minh	Hiếu	09/07/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
18	60162429	Võ Thị Như	Phụng	01/01/2000	Bình Định	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
19	60162692	Trương Thị Bảo	Lam	02/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
20	59132781	Trần Huyền	Trang	13/11/1999	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
21	60162021	Lê Thị Bích	Hạnh	01/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
22	60160977	Huỳnh Thị	Sương	09/10/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
23	60162098	Nguyễn Thành Tú	12/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
24	60161899	Phạm Ngô Bình Yên	24/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
25	60162334	Võ Ngọc Mi	18/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
26	60161925	Trần Thị Bích Thương	14/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
27	60161732	Huỳnh Thị Thanh Xuân	03/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
28	60162298	Cao Thị Thanh Hiền	23/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
29	60160443	Trần Việt Huy	27/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
30	60160512	Phạm Hồng Lam	02/08/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
31	61161021	Nguyễn Minh Đạt	12/10/2001	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.QTDL	2019-2022
32	61160092	Dương Thị Mỹ Hằng	31/08/2001	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
33	61160754	Nguyễn Thúy Hoàng	25/06/2001	Khánh Hoà	Nữ	Khá	61C.QTDL	2019-2022
34	61160155	Lê Nguyễn Thiên Hương	09/10/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
35	60135828	Hoàng Xuân Khánh	12/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTDL	2019-2022
36	61160193	Dương Tịnh Khuê	20/09/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
37	61160201	Tô Mỹ Nhật Kỳ	25/07/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
38	61160806	Lê Dương Khánh Ly	23/07/2001	Quảng Bình	Nữ	Khá	61C.QTDL	2019-2022
39	61160815	Phan Thị My	06/08/2001	Khánh Hoà	Nữ	Khá	61C.QTDL	2019-2022
40	61161475	Lê Nguyễn Thùy Nguyên	01/10/2001	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
41	61160839	Võ Thanh Nhân	21/07/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTDL	2019-2022
42	61161436	Nguyễn Minh Thành	31/10/2001	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
43	61160582	Lê Thị Chí Trúc	15/04/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022
44	61160598	Nguyễn Thành Tú	25/01/2001	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.QTDL	2019-2022
45	61161055	Võ Cẩm Tú	22/03/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.QTDL	2019-2022

Danh sách có 45 sinh viên

11. Quản trị khách sạn

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	61161357	Dương Minh Chi	20/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
2	61161466	Phan Trần Khánh Đoan	21/09/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
3	61160065	Nguyễn Thị Thùy Dung	13/07/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
4	61160287	Phạm Thị Ngọc Nga	27/08/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
5	61160338	Trần Hàng Tiểu Nhu	03/05/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-1	2019-2022
6	61167004	Đặng Nữ Kim Oanh	10/01/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
7	61160405	Nguyễn Hạ Quyên	26/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
8	61161479	Nguyễn Duyên Ngọc Quyên	06/01/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
9	61160862	Bùi Thị Lệ Quyên	06/05/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-1	2019-2022
10	61160415	Nguyễn Thị Như Quỳnh	15/09/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
11	61161233	Trương Thị Hoa Sim	06/07/2001	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-1	2019-2022
12	61160480	Nguyễn Thị Mỹ Thi	23/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
13	61160527	Võ Thị Thanh Thủy	18/01/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022

Handwritten signature

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
14	61160892	Lê Thị Cẩm	Tiên	21/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-1	2019-2022
15	61161093	Nguyễn Thị Kim	Tĩnh	12/12/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
16	61160565	Lê Thị Thùy	Trang	09/09/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-1	2019-2022
17	61160618	Nguyễn Thị Thu	Tuyết	19/06/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-1	2019-2022
18	61161015	Hồ Như	Anh	12/05/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-2	2019-2022
19	61161199	Đàng Thị Thanh	Bạch	26/01/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
20	61160706	Nguyễn Thị Cẩm	Dân	18/08/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
21	61161275	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	28/11/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
22	61160712	Trần	Đồ	20/08/2001	Phú Yên	Nam	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
23	61160108	Lê Thị Thu	Hiền	10/04/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
24	61160747	Trần Thị	Hiếu	01/07/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
25	61160749	Lê Thị	Hòa	06/10/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
26	61160786	Trần Thị Kim	Lan	07/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
27	61160808	Nguyễn Kiều Khánh	Ly	15/02/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-2	2019-2022
28	61161060	Trần Danh Tiểu	My	04/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
29	61161508	Nghiêm Hồng	Ngát	31/03/2001	Hà Tây	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
30	61160302	Nguyễn Hoài Bảo	Nghi	07/02/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-2	2019-2022
31	61160833	Lê Huỳnh Hoài	Ngọc	15/10/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
32	61160990	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	31/10/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
33	61160335	Nguyễn Thị Yến	Nhi	26/06/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
34	61161113	Nguyễn Thị Hồng	Như	01/04/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-2	2019-2022
35	61161226	Trần Thị Kim	Oanh	30/04/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-2	2019-2022
36	61161077	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/07/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-2	2019-2022
37	61160909	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
38	61160932	Nguyễn Đình	Tùng	11/05/2001	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.QTKS-2	2019-2022
39	61161519	Võ	Chánh	15/05/2001	Phú Yên	Nam	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
40	61160719	Nguyễn Văn	Đức	02/11/2001	Khánh Hòa	Nam	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
41	61160097	Trần Trúc	Hằng	15/02/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
42	61160122	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	14/09/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
43	61160756	Báo Đại Kim	Huệ	08/03/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
44	61160174	Trần Lê Khánh	Huyền	13/05/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
45	61160210	Phan Thị Ngọc	Lánh	18/11/2001	Bình Định	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
46	61160241	Nguyễn Thảo Cẩm	Ly	06/08/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
47	61160809	Nguyễn Thị Hương	Ly	31/10/2001	Gia Lai	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
48	61161220	Nguyễn Thị Quỳnh	Mi	15/10/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
49	61160272	Trương Thị Trà	My	30/08/2001	Bình Định	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
50	61160284	Trần Nhật	Nam	01/01/2001	Phú Yên	Nam	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
51	61160890	Nguyễn Thị Lê	Thu	28/04/2001	Bình Định	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
52	61160514	Nguyễn Thị	Thương	20/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
53	61160518	Phạm Thị Thanh	Thúy	13/10/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
54	61160526	Trần Huỳnh Trúc	Thủy	22/09/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
55	61160904	Võ Thị Hương	Trâm	31/08/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
56	61161451	Huỳnh Thị Thanh	Trang	10/01/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
57	61160574	Đoàn Đình Phương	Trinh	31/07/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
58	61160584	Võ Thị Thanh	Trúc	07/09/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
59	61160597	Lê Vi Cẩm	Tú	26/05/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
60	61160936	Võ Trịnh Thanh	Tuyền	16/06/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
61	61160944	Phạm Trần Phương	Uyên	06/10/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
62	61160647	Trần Thị Thúy	Vinh	09/01/2001	Bình Định	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
63	61160952	Lê Đỗ Uyên	Vy	31/01/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022
64	61160680	Nguyễn Thị	Ý	10/11/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.QTKS-3	2019-2022
65	61160683	Đỗ Hoàng	Yến	19/10/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.QTKS-3	2019-2022

Danh sách có 65 sinh viên

12. Kinh doanh thương mại

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58160289	Văn Thị Thùy	Trâm	20/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	58C.KDTM	2016-2019
2	59160008	Nguyễn Thị Vân	Anh	03/08/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020
3	59161925	Trần Thanh	Thúy	01/09/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020
4	60160036	Đoàn Ngọc	Ánh	30/04/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
5	60160124	Lê Ngọc Linh	Đa	30/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
6	60162280	Trần Quang Khánh	Đạt	23/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
7	60161663	Nguyễn Thanh Long	Nữ	09/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
8	60160953	Lê Ngọc	Ra	25/07/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
9	60161138	Lê Nữ Hoài	Thương	07/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
10	60161168	Phạm Thị Ngọc	Thủy	23/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
11	60161724	Nguyễn Như	Uyên	17/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021
12	60161480	Hồ Huỳnh Bảo	Ý	21/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KDTM	2018-2021

Danh sách có 12 sinh viên

13. Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	60161771	Nguyễn Thị Thu	Được	07/06/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
2	60160363	Nguyễn Phương	Hoài	23/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
3	60160506	Nguyễn Thị Tiên	Kiều	08/02/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
4	60160669	Trương Thị Ánh	Na	02/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
5	60160691	Nguyễn Thị Thu	Ngân	15/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
6	60160703	Đặng Hữu	Nghĩa	22/03/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
7	60160740	Trần Đức	Nguyên	22/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
8	60160938	Lê Ái Như	Quỳnh	25/03/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021

15

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
9	60162576	Nguyễn Thị Kim Thự	11/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
10	60161463	Nguyễn Xuân Tường Vy	10/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-1	2018-2021
11	60160431	Ngô Minh Huy	17/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
12	60160448	Mai Khánh Huyền	14/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
13	60162325	Võ Thị Thu Liên	05/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
14	60160793	Phạm Thị Ngọc Nhi	24/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
15	60161855	Nguyễn Minh Thành	28/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
16	60161105	Phùng Thị Minh Thu	02/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021
17	60161484	Nguyễn Xuân Ý	06/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTKD-2	2018-2021

Danh sách có 17 sinh viên

14. Kế toán

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	59160443	Nguyễn Thị Nhi	15/09/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
2	59169353	Lê Huỳnh Nhi	07/11/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
3	59169191	Phan Thị Bích Quyên	15/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
4	59160322	Phan Nguyễn Minh Châu	28/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
5	59160346	Võ Trần Kim Duyên	11/06/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
6	59160368	Võ Thị Thu Hào	02/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
7	60162277	Vũ Thị Thanh Đào	17/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
8	60160273	Phạm Ngọc Thanh Hằng	27/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
9	60160737	Nguyễn Đình Trung Nguyên	17/09/2000	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
10	60160792	Nguyễn Yến Nhi	25/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
11	60161387	Nguyễn Trần Phương Uyên	04/03/2000	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
12	60160033	Trần Thị Phương Anh	30/08/2000	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
13	60160347	Trần Thị Mai Hoa	20/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
14	60162262	Nguyễn Thị Thu Hương	26/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
15	60160555	Tu Hoàng Nhật Linh	22/02/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
16	60161830	Nguyễn Trần Lệ Như	24/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
17	60161085	Lê Thị Ngọc Thoa	07/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
18	60161112	Lý Xuân Thụ	30/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
19	60162395	Lê Thị Thanh Trinh	01/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
20	60162163	Ngô Hữu Đăng	29/07/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
21	60160191	Trần Thị Phương Dung	13/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
22	60160720	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	20/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
23	60160898	Phan Mỹ Phượng	12/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
24	60161406	Diệp Lan Vi	12/09/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
25	61160688	Lương Kiều Anh	24/01/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
26	61160026	Nguyễn Phương Châu	17/01/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
27	61161079	Võ Thị Ngọc Đăng	07/03/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
28	61160708	Nguyễn Thành	Đạt	05/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	61C.KT	2019-2022
29	61160732	Trần Thị Ngọc	Hà	10/10/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
30	61160974	Võ Minh	Hiếu	01/03/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
31	61160145	Trần Thị	Hồng	17/06/2001	Ninh Thuận	Nữ	Khá	61C.KT	2019-2022
32	61160757	Phan Thị Kim	Huệ	20/02/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.KT	2019-2022
33	61160771	Lê Ngọc Bích	Huyền	22/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
34	61160218	Lê Ngọc	Linh	09/12/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
35	61160230	Võ Thị Thanh	Loan	23/07/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
36	61160255	Huỳnh Thị Thuận	Minh	28/08/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
37	61160334	Nguyễn Thị Trung	Nhi	31/10/2001	Phú Yên	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
38	61161106	Phạm Thị Tuyết	Nhung	15/06/2001	Phú Yên	Nữ	Khá	61C.KT	2019-2022
39	61161318	Võ Thị Ngọc	Oanh	01/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
40	61160373	Lê Thị Hồng	Phụng	01/10/2001	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
41	61160418	Phan Lê Trúc	Quỳnh	27/11/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
42	61160880	Hồ Lam	Thi	18/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.KT	2019-2022
43	61161440	Cáp Thị	Thúy	14/12/2001	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	61C.KT	2019-2022
44	61160910	Nguyễn Thị Thúy	Trang	30/03/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
45	61160929	Nguyễn Thị Thanh	Truyền	24/03/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
46	61160615	Võ Thị Thanh	Tuyền	07/02/2001	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
47	61160616	Lê Thị Hạnh	Tuyết	19/06/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022
48	61160664	Ngô Thị Phương	Vy	06/12/2001	Khánh Hòa	Nữ	Khá	61C.KT	2019-2022
49	61160668	Nguyễn Thị Thanh	Vy	17/10/2001	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	61C.KT	2019-2022

Danh sách có 49 sinh viên